

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (tên trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth) (“Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 31/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 4 năm 2008 có thời hạn là 50 năm. Giấy phép điều chỉnh lần thứ nhất số 33/GPĐC-UBCK được cấp ngày 20 tháng 4 năm 2012 nhằm mục đích đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thép Việt thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth. Giấy phép điều chỉnh lần thứ hai số 50/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2012 bổ sung nghiệp vụ kinh doanh. Giấy phép điều chỉnh lần thứ ba số 34/GPĐC-UBCK được cấp ngày 4 tháng 11 năm 2013 nhằm tăng vốn điều lệ. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 14/GPĐC-UBCK được cấp ngày 10 tháng 10 năm 2014 nhằm thay đổi địa điểm trụ sở chính của Công ty.

Ngày 10 tháng 7 năm 2017, Giấy phép điều chỉnh số 6/GPĐC-UBCK đã được UBCKNN cấp để đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital, và điều chỉnh Người đại diện theo pháp luật từ Bà Nguyễn Thị Thái Thuận thành Ông Brook Colin Taylor.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty có 109 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 108 nhân viên).

Trong kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty quản lý Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Bảo Thịnh VinaWealth, Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hưng Thịnh VinaWealth và quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tiếp Cận Thị Trường.

	Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tiếp Cận Thị Trường
Hoạt động chính	Quỹ mở	Quỹ mở	Quỹ mở
Giấy chứng nhận đăng ký	Số 02/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 4 năm 2014	Số 12/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 7 năm 2014	Số 25/GCN-UBCK cấp ngày 18 tháng 4 năm 2017
Vốn điều lệ	700.464.800.379 đồng	540.506.380.354 đồng	109.865.600.182 đồng
Giá trị tài sản ròng tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	792.745.960.328 đồng	748.393.655.728 đồng	146.462.597.829 đồng
Giá trị tài sản ròng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	747.274.778.116 đồng	486.712.639.216 đồng	97.439.820.348 đồng

2 NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền Đồng Việt Nam và các báo cáo tài chính được trình bày theo đơn vị Đồng Việt Nam (“Đồng” hoặc “VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

3.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.2 Đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán và các công cụ tài chính khác do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi và lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

4.3 Các khoản phải thu khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Người đại diện theo pháp luật đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào chi phí trong năm qua suốt thời gian hữu dụng ước tính.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Thiết bị văn phòng	33%
Phần mềm vi tính	33%
Tài sản cố định vô hình khác	33%

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.7 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

4.8 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.10 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Thặng dư/(chiết khấu) vốn cổ phần

Khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.12 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ bao gồm phí quản lý và phí thường hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi được hưởng. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(i) Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ và phí thường

Công ty hiện đang quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Công ty được hưởng phí quản lý quỹ từ các quỹ này. Phí này được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của mỗi quỹ vào ngày cuối tháng.

Công ty được hưởng phí thường hoạt động được xác định dựa trên kết quả hoạt động của quỹ trong năm.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí quản lý chứng chỉ quỹ mở dựa trên điều lệ quỹ và phí quản lý danh mục đầu tư. Doanh thu này được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dự thu lãi trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí phát sinh khi mua các khoản đầu tư được cộng vào giá vốn của các khoản đầu tư đó.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê văn phòng; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác

4.15 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Người đại diện theo pháp luật của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.17 Trích lập các quỹ

Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước. Theo Thông tư 146/2015/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015, hàng năm Công ty phải trích lập cho mỗi quỹ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được ghi nhận vào Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

4.18 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth)

Mẫu số B09 – CTQ

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2018	31.12.2017
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	51.387.903	83.289.350
Tiền gửi ngân hàng	25.406.707.040	17.047.700.335
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
	<u>35.458.094.943</u>	<u>27.130.989.685</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

5.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

(a) Chứng khoán kinh doanh

	<u>31.03.2018</u>		<u>31.12.2017</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chứng chỉ tiền gửi do Công ty Tài chính TNHH HD Saison phát hành	4.000.000	-	4.000.000	-
	<u>4.000.000</u>	<u>-</u>	<u>4.000.000</u>	<u>-</u>

Các chứng chỉ tiền gửi trên có thời hạn đáo hạn trong vòng sáu tháng kể từ ngày báo cáo. Các chứng chỉ tiền gửi mà Công ty sở hữu là các chứng chỉ tiền gửi không được niêm yết và không có một thị trường năng động cho việc mua bán chúng. Giá trị ghi sổ của các chứng chỉ tiền gửi xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của chúng.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31.03.2018</u>		<u>31.12.2017</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-
	<u>16.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>16.000.000.000</u>	<u>-</u>

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa, có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian còn lại dưới 12 tháng với lãi suất là 5.5%/năm.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	31.03.2018	31.12.2017
	VND	VND
Phải thu từ hoạt động tư vấn (Thuyết minh 6(b))	2.755.629.636	2.493.200.484
Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	52.434.712.005	39.122.042.200
- Bên thứ ba	35.732.557.895	20.188.650.686
- Bên liên quan (Thuyết minh 6(b))	16.702.154.110	18.933.391.514
Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (Thuyết minh 6(b))	3.892.683.358	3.240.671.168
	<u>59.083.024.999</u>	<u>44.855.913.852</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2018	31.12.2017
	VND	VND
Bên liên quan (Thuyết minh 6(a))		
Tạm ứng cho nhân viên chủ chốt	574.146.618	568.489.129
Các khoản chi hộ	723.462.239	464.852.239
Bên thứ ba		
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	188.568.281	38.805.556
Tạm ứng cho nhân viên	264.159.261	504.218.113
Ký quỹ	4.000.000	4.000.000
Phải thu khác	-	23.821.126
	<u>1.754.336.399</u>	<u>1.604.186.163</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth)

Mẫu số B09 – CTQ

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

Thiết bị văn phòng
VND

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018

1.122.676.713

Mua trong kỳ

-

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

1.122.676.713

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018

895.864.109

Khấu hao trong năm

15.048.934

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

910.913.043

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018

226.812.604

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

211.763.670

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 703.837.278 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 703.837.278 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth)

Mẫu số B09 – CTQ

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	68.717.376	397.296.088	466.013.464
Mua trong kỳ		-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	<u>68.717.376</u>	<u>397.296.088</u>	<u>466.013.464</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	68.717.376	157.750.725	226.468.101
Khấu hao trong kỳ	-	25.773.174	25.773.174
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	<u>68.717.376</u>	<u>183.523.899</u>	<u>252.241.275</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	-	239.545.363	239.545.363
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	<u>-</u>	<u>213.772.189</u>	<u>213.772.189</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 156.735.376 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 156.735.376 đồng).

5.6 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 31.03.2018 VND
Thuế thu nhập cá nhân	7.003.355.640	6.507.378.303	(11.772.084.226)	1.738.649.717
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	555.145.598	567.023.745	(776.557.569)	345.611.774
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 5.15)	2.980.718.446	871.328.760	(3.164.729.805)	687.317.401
Thuế khác	467.392.879	711.694.684	(1.119.362.952)	59.724.611
	<u>11.006.612.563</u>	<u>8.657.672.638</u>	<u>(16.832.734.552)</u>	<u>2.831.550.649</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth)

Mẫu số B09 – CTQ

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.7 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31.03.2018	31.12.2017
	VND	VND
Chi phí lương tháng thứ 13	2.049.269.878	3.758.629.496
Hoa hồng	9.202.818.529	2.236.784.514
Chi phí tư vấn phải trả	139.250.000	152.000.000
	<u>11.391.338.407</u>	<u>6.147.414.010</u>

5.8 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2018	31.12.2017
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 7(b))	-	7.524.000.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và phí công đoàn phải nộp	183.970.509	138.901.289
Phải trả khác	29.288.793	59.319.290
	<u>213.259.302</u>	<u>7.722.220.579</u>

5.9 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

	31.03.2018	31.12.2017
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	75.741.600	75.741.600
	<u>75.741.600</u>	<u>75.741.600</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.9 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động về thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	31.03.2018 VND	31.12.2017 VND
Số dư đầu năm	75.741.600	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 5.15)	-	75.741.600
Số dư cuối năm	<u>75.741.600</u>	<u>75.741.600</u>

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31.03.2018 VND	31.12.2017 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>75.741.600</u>	<u>75.741.600</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.10 VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2017	2016
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	6.200.000	6.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	6.200.000	6.200.000

(b) Chi tiết về và tình hình biến động của vốn cổ phần

Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Tất cả các cổ phiếu đều có các quyền giống nhau về quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn, hay các quyền khác. Mỗi cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ được quyền hưởng cổ tức khi Công ty công bố cổ tức và có một phiếu biểu quyết. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: không có) và không phát hành cổ phiếu ưu đãi trong năm (2016: không có).

Chi tiết cổ đông và tỷ lệ sở hữu (%) tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ năm giữ %	Vốn cổ phần VND
VinaCapital Corporate Finance Ltd	3.038.000	49	30.380.000.000
Asia Investment & Finance Ltd	2.666.000	43	26.660.000.000
VinaCapital Investment Management Ltd.	496.000	8	4.960.000.000
	<u>6.200.000</u>	<u>100</u>	<u>62.000.000.000</u>

Chi tiết cổ đông và tỷ lệ sở hữu (%) tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ năm giữ %	Vốn cổ phần VND
VinaCapital Corporate Finance Ltd	3.038.000	49	30.380.000.000
Asia Investment & Finance Ltd	2.666.000	43	26.660.000.000
VinaCapital Investment Management Ltd.	496.000	8	4.960.000.000
	<u>6.200.000</u>	<u>100</u>	<u>62.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth)

Mẫu số B09 – CTQ

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.11 DOANH THU

	31.03.2018	31.03.2017
	VND	VND
Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư:		
- Các bên liên quan (Thuyết minh 6(a))	47.960.633.829	2.246.764.346
- Bên thứ ba	18.551.810.281	639.372.305
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 6(a))	5.100.918.363	1.721.927.854
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư:		
- Các bên liên quan (Thuyết minh 6(a))	-	4.500.000.000
- Bên thứ ba	7.102.614.677	109.333.333
Phí môi giới, phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 6(a))	7.972.162.052	1.463.104.067
	<u>86.688.139.202</u>	<u>10.680.501.905</u>

5.12 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	31.03.2018	31.03.2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	23.755.326.945	2.724.010.284
Chi phí hoa hồng	12.938.415.738	2.178.289.146
Chi phí dịch vụ hỗ trợ quản lý (Thuyết minh 6(a))	3.420.000.000	1.710.000.000
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	360.516.484	419.385.778
Chi phí quảng cáo	1.170.819.675	84.837.228
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.602.314	36.170.769
Các chi phí khác	996.529.940	142.108.400
	<u>42.673.211.096</u>	<u>7.294.801.605</u>

5.13 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31.03.2018	31.03.2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	351.401.256	581.845.296
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	24.277
	<u>351.401.256</u>	<u>581.869.573</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth)

Mẫu số B09 – CTQ

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.14 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31.03.2018	31.03.2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	6.930.480.253	1.026.348.721
Chi phí tiện ích văn phòng	786.569.417	-
Chi phí đi lại	1.246.369.850	111.648.683
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	166.082.610	70.020.000
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	105.178.615	158.015.577
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.219.794	13.628.371
Chi phí khác	290.731.889	402.911.900
	<u>9.534.632.428</u>	<u>1.782.573.252</u>

5.15 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng như sau:

	31.03.2018	31.03.2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	34.831.696.934	2.016.547.755
Thuế tính ở thuế suất hiện hành 20%	6.966.339.387	403.309.551
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	27.678.943	-
Thu nhập không chịu thuế	(6.122.689.570)	-
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	-	(403.309.551)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>871.328.760</u>	<u>-</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	871.328.760	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	-	-
	<u>871.328.760</u>	<u>-</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có liên quan đến các bên như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ
VinaCapital Group	Công ty mẹ tối hậu
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận thị trường Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý
Forum One - VCG Partners Vietnam Fund	Quỹ do Công ty quản lý
VinaCapital Investment Management Ltd	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Asia Investment & Finance Ltd.	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaLand Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaCapital Corporate Finance Ltd	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Hội đồng quản trị và Người đại diện theo pháp luật của Công ty	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	31.03.2018	31.03.2017
	VND	VND
(i) Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư (Thuyết minh 5.11)		
VinaCapital Investment Management Ltd.	7.102.614.677	4.500.000.000
	<u>7.102.614.677</u>	<u>4.500.000.000</u>
(ii) Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (Thuyết minh 5.11)		
VinaCapital Investment Management Ltd.	44.564.609.982	-
Forum One - VCG Partners Vietnam Fund	3.396.023.847	-
	<u>47.960.633.829</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth)

Mẫu số B09 – CTQ

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.03.2018 VND	31.03.2017 VND
(iii) Phí môi giới, phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 5.11)		
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	1.304.750.245	217.043.797
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	6.440.110.990	1.246.060.270
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường Việt Nam	227.300.817	-
	<u>7.972.162.052</u>	<u>1.463.104.067</u>
(iv) Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 5.11)		
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	2.283.373.866	609.111.939
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	2.290.190.528	1.112.815.915
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường Việt Nam	527.353.969	-
	<u>5.100.918.363</u>	<u>1.721.927.854</u>
(v) Chi phí Công ty trả hộ		
VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	156.152.291	-
Văn phòng đại diện VinaCapital Corporate Finance Ltd	259.276.059	-
Vinaland Limited	81.445.000	-
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	206.655.889	-
	<u>703.529.239</u>	<u>-</u>
(vi) Chi phí dịch vụ hỗ trợ quản lý (Thuyết minh 5.12)		
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	<u>3.420.000.000</u>	<u>1.710.000.000</u>
(vii) Các khoản chi cho Hội đồng Quản trị và Người đại diện theo pháp luật		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>12.501.386.130</u>	<u>2.729.212.500</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth)

Mẫu số B09 – CTQ

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.03.2018	31.12.2017
	VND	VND
<i>Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ (Thuyết minh 5.3)</i>		
<i>Phải thu hoạt động tư vấn từ:</i>		
VinaCapital Investment Management Ltd.	2.755.629.636	2.493.200.484
<i>Phải thu hoạt động ủy thác đầu tư từ:</i>		
VinaCapital Investment Management Ltd.	15.527.145.170	13.633.419.490
Forum One - VCG Partners Vietnam Fund	1.175.008.940	5.299.972.024
Asia Investment & Finance Ltd.	-	-
<i>Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán từ:</i>		
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	1.299.414.231	2.008.015.271
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	2.388.928.599	1.088.508.080
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường Việt Nam	204.340.528	144.147.817
	<u>23.350.467.104</u>	<u>24.667.263.166</u>

Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 5.8)

Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	-	7.524.000.000
	<u>-</u>	<u>7.524.000.000</u>

Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 5.4)

Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	126.268.889	-
Văn phòng đại diện VinaCapital Corporate Finance Ltd.	359.596.059	100.320.000
VinaLand Limited	81.455.000	22.835.785
VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	156.152.291	341.696.454
Tạm ứng cho nhân viên chủ chốt	574.146.618	568.489.129
	<u>1.297.608.857</u>	<u>1.033.341.368</u>

7 SỰ KIỆN SAU NIÊN ĐỘ

Vào ngày 27 tháng 3 năm 2018, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho cổ đông hiện hữu là VinaCapital Investment Management Ltd. để tăng vốn điều lệ của Công ty từ 62 tỷ đồng lên 100 tỷ đồng. Tại ngày của báo cáo tài chính này, việc chào bán cổ phiếu này chưa được hoàn tất.

Báo cáo tài chính đã được Người đại diện theo pháp luật phê duyệt ngày 18 tháng 4 năm 2018.



Nguyễn Xuân Châu
Người lập/Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thái Thuận
Tổng giám đốc